

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ  
HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1134/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 21 tháng 3 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 3546/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Sản xuất sản phẩm điện tử máy móc tiêu dùng”;*

*Xét Văn bản số 10/CVMT-PEV ngày 19/12/2022 của Công ty TNHH Providence Enterprise (Việt Nam) về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 04/CV2023 ngày 06/3/2023 của Công ty TNHH Providence Enterprise (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất sản phẩm điện tử máy móc tiêu dùng” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Providence Enterprise (Việt Nam), địa chỉ

tại Thửa đất B26, thuộc Lô đất CN3, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất sản phẩm điện tử máy móc tiêu dùng” tại Thửa đất B26, thuộc Lô đất CN3, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:**

1.1. Tên dự án đầu tư: “Sản xuất sản phẩm điện tử máy móc tiêu dùng”

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất B26, thuộc Lô đất CN3 KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 3297570359 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 24/4/2019 và chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 17/3/2022. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201963113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 09/05/2019.

1.4. Mã số thuế: 201963113

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm điện tử máy móc tiêu dùng

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 16.287,06 m<sup>2</sup>

- Quy mô, công suất:

+ Thiết bị chăm sóc răng miệng: 3.600.000 bộ/năm ~ 4.490,88 tấn/năm

+ Máy bơm tăng áp: 678.000 bộ/năm ~ 1.074,21 tấn/năm

+ Thiết bị vệ sinh bể bơi: 36.000 bộ/năm ~ 307,96 tấn/năm

+ Đầu bơm: 66.000 bộ/năm ~ 35,22 tấn/năm

+ Máy bơm nước giải khát chuyên dụng: 900.000 bộ/năm ~ 433,5 tấn/năm

+ Phôi kiện nhựa lắp ráp máy bơm tăng áp: 48.000 bộ/năm ~ 8.795 tấn/năm

+ Phôi kiện nhựa lắp ráp máy vệ sinh bể bơi: 220.000 bộ/năm ~ 33.086 tấn/năm

+ Máy bơm lưu lượng thấp: 36.000 bộ/năm ~ 20,412 tấn/năm

+ Máy bơm bình nước: 60.000 bộ/năm ~ 95,910 tấn/năm

+ Máy lọc nước (*thiết bị lọc nước*): 48.000 bộ/năm ~ 610,8 tấn/năm

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy

định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Providence Enterprise (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Providence Enterprise (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 21 tháng 3 năm 2023 đến ngày 21 tháng 3 năm 2030).

**Điều 4.** Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND TP (để báo cáo);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: huyện An Dương, xã Hồng Phong,;
- Công ty TNHH Providence Enterprise (Việt Nam);
- C.ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt;
- Các Phòng: QHXD, QLĐT, HTGS, VPDD;
- Công TTYT BQLKKT;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Bùi Ngọc Hải**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1134./GPMT-BQL ngày 21. tháng 03 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương, không xả ra môi trường).

- Công ty đã ký Biên bản thỏa thuận đối nội Hạ tầng kỹ thuật số 35/BB-TV ngày 02/01/2020 với Công ty TNHH Liên hợp Đầu tư Thâm Việt (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp An Dương). Toàn bộ nước thải của dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp An Dương.

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại; nước thải tại khu nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ. Toàn bộ nước thải sau đó được thu gom về hố ga cuối của Công ty trước khi đấu nối với hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải khu vệ sinh → bể tự hoại → Hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

+ Nước thải từ các khu bếp → bể tách mỡ → Hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

- Công suất thiết kế:

+ 06 bể tự hoại, tổng dung tích 222,85 m<sup>3</sup> (02 bể tại nhà xưởng A, tổng dung tích 73 m<sup>3</sup>; 02 bể tại nhà xưởng B tổng dung tích 73 m<sup>3</sup>; 02 bể tại nhà kho C, tổng dung tích 76,85 m<sup>3</sup>).

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 9,7 m<sup>3</sup>.



### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### 2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

01 mẫu nước thải tại hồ ga cuối của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN tại Thửa đất B-26, thuộc Lô đất CN3, Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; Toạ độ:  $X(m) = 2309585,5$ ;  $Y(m) = 585118,4$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của khu công nghiệp An Dương.

#### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý: 05 lần lấy mẫu nước thải đầu ra, tần suất ít nhất 15 ngày/lần.

+ Giai đoạn hệ thống hoạt động ổn định: 07 mẫu nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020:

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp An Dương, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp An Dương để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1134.../GPMT-BQL ngày 21. tháng 03 năm 2023  
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn (tại các tầng 2,3 xưởng A);
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn (tại các tầng 2,3 xưởng B);
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực in (tầng 3 xưởng A);
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép phun (tầng 1 xưởng A);
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép phun (tầng 1 xưởng B);
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực tái chế phế liệu (tầng 1 xưởng A);
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực bảo dưỡng, sửa chữa khuôn (tầng 1 xưởng B).

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Ống thoát khí thải khu vực hàn (tại các tầng 2,3 xưởng A).  
Tọa độ:  $X(m) = 2309593$ ;  $Y(m) = 585080$ ;
- Dòng khí thải số 2: Ống thoát khí thải khu vực hàn (tại các tầng 2,3 xưởng B).  
Tọa độ:  $X(m) = 2309566$ ;  $Y(m) = 585124$ ;
- Dòng khí thải số 3: Ống thoát khí thải khu vực in (tầng 3 xưởng A). Tọa độ:  
 $X(m) = 2309503$ ;  $Y(m) = 585073$ ;
- Dòng khí thải số 4: Ống thoát khí thải khu vực ép phun (tầng 1 xưởng A). Tọa  
độ:  $X(m) = 2309543$ ;  $Y(m) = 585065$ ;
- Dòng khí thải số 5: Ống thoát khí thải khu vực ép phun (tầng 1 xưởng B). Tọa  
độ:  $X(m) = 2309563$ ;  $Y(m) = 585123$ ;
- Dòng khí thải số 6: Ống thoát khí thải khu vực tái chế phế liệu (tầng 1 xưởng  
A). Tọa độ:  $X(m) = 2309573$ ;  $Y(m) = 585068$ ;
- Dòng khí thải số 7: Ống thoát khí thải khu vực bảo dưỡng, sửa chữa khuôn  
(tầng 1 xưởng B). Tọa độ:  $X(m) = 2309561$ ;  $Y(m) = 585122$ .

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: 20.628 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 2: 20.628 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 3: 16.576 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 4: 26.322 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 5: 20.628 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 6: 26.322 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 7: 20.628 m<sup>3</sup>/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo ca làm việc bằng quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>p</sub> = 0,8; K<sub>v</sub> = 1): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K <sub>p</sub> = 0,8; K <sub>v</sub> = 1)	QCVN 20:2009/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	03 tháng/lần (theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-		
3	Thiếc (Sn)	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-		
4	Thiếc oxit (SnO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-		
5	n-butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	-	360		
6	Isophorone	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-		
7	1-3 butadien	mg/Nm <sup>3</sup>	-	2.200		
8	Acrylonitril	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-		
9	Propylen oxyt	mg/Nm <sup>3</sup>	-	240		
10	Bisphenol A	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-		
11	Formaldehyde	mg/Nm <sup>3</sup>	-	20		

\*Ghi chú: đối với các thông số chưa có đơn vị quan trắc môi trường nào được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Vimcerts hoặc các chỉ tiêu chưa có quy chuẩn so sánh phù hợp thì tạm thời Công ty chưa thực hiện, sau khi có đơn vị có năng lực quan trắc hoặc có tiêu chuẩn so sánh Công ty cam kết giám sát theo quy định.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**



## 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn (tại các tầng 2,3 xưởng A);
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn (tại các tầng 2,3 xưởng B);
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực in (tầng 3 xưởng A);
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép phun (tầng 1 xưởng A);
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép phun (tầng 1 xưởng B);
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực tái chế phế liệu (tầng 1 xưởng A);
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực bảo dưỡng, sửa chữa khuôn (tầng 1 xưởng B);

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

+ Hệ thống 1: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn tại các tầng 2,3 xưởng A → Chụp hút (35 chiếc) → Đường ống → Hệ thống hấp thụ (sử dụng nước) → Hệ thống tia UV (bông lọc – đèn UV – bông lọc) → Hệ thống hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 10.314 - 20.628 m<sup>3</sup>/h) → Ống thoát khí (chiều cao 5m; đường kính Ø500).

+ Hệ thống 2: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn tại các tầng 2,3 xưởng B → Chụp hút (32 chiếc) → Đường ống → Hệ thống hấp thụ (sử dụng nước) → Hệ thống tia UV (bông lọc – đèn UV – bông lọc) → Hệ thống hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 10.314 - 20.628 m<sup>3</sup>/h) → Ống thoát khí (chiều cao 5m; đường kính Ø500).

+ Hệ thống 3: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực in → Chụp hút (13 chiếc) → Đường ống → Hệ thống hấp thụ (sử dụng nước) → Hệ thống tia UV (bông lọc – đèn UV – bông lọc) → Hệ thống hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 8.288 - 16.576 m<sup>3</sup>/h) → Ống thoát khí (chiều cao 5m; đường kính Ø550).

+ Hệ thống 4: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép phun tại tầng 1 xưởng A → Chụp hút (21 chiếc) → Đường ống → Hệ thống hấp thụ (sử dụng nước) → Hệ thống tia UV (bông lọc – đèn UV – bông lọc) → Hệ thống hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 13.161 - 26.322 m<sup>3</sup>/h) → Ống thoát khí (chiều cao 5m; đường kính Ø550).

+ Hệ thống 5: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép phun tại tầng 1 xưởng B → Chụp hút (33 chiếc) → Đường ống → Hệ thống hấp thụ (sử dụng nước) → Hệ thống tia UV (bông lọc – đèn UV – bông lọc) → Hệ thống hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt



hút (công suất 10.314 - 20.628 m<sup>3</sup>/h) → Ống thoát khí (chiều cao 5m; đường kính Ø500).

+ Hệ thống 6: {Bụi phát sinh từ máy nghiền khu vực tái chế phế liệu tại nhà xưởng A → Chụp hút (4 chiếc) → Đường ống (đường kính Ø300) → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất 10.000 m<sup>3</sup>/h)} và {khí thải phát sinh từ máy tạo hạt, trộn (khu vực tái chế phế liệu) → Chụp hút (8 chiếc)} → Đường ống → Hệ thống hấp thụ (sử dụng nước) → Hệ thống tia UV (bông lọc – đèn UV – bông lọc) → Hệ thống hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 13.161 - 26.322 m<sup>3</sup>/h) → Ống thoát khí (chiều cao 5m; đường kính Ø600).

+ Hệ thống 7: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực bảo dưỡng, sửa chữa khuôn tại nhà xưởng B → Chụp hút (7 chiếc) → Đường ống → Hệ thống hấp thụ (sử dụng nước) → Hệ thống tia UV (bông lọc – đèn UV – bông lọc) → Hệ thống hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 10.314 - 20.628 m<sup>3</sup>/h) → Ống thoát khí (chiều cao 5m; đường kính Ø500).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc để giảm thiểu đáng kể lượng khí thải độc hại phát thải ra ngoài môi trường.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang,... cho cán bộ nhân viên làm việc tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của cán bộ nhân viên trong Công ty.

- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn (tại các tầng 2,3 xưởng A); Tọa độ: X (m) = 2309543; Y (m) = 585065;

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn (tại các tầng 2,3 xưởng B); Tọa độ: X (m) = 2309566; Y (m) = 585124;

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực in (tầng 3 xưởng A); Tọa độ: X (m) = 2309503; Y (m) = 585073;

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực ép phun (tầng 1 xưởng A); Tọa độ: X (m) = 2309543; Y (m) = 585065;

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực ép phun (tầng 1 xưởng B); Tọa độ: X (m) = 2309563; Y (m) = 585123;

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực tái chế phế liệu (tầng 1 xưởng A); Tọa độ: X (m) = 2309573; Y (m) = 585068;

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực bảo dưỡng, sửa chữa khuôn (tầng 1 xưởng B); Tọa độ: X (m) = 2309561; Y (m) = 585122.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$ ; $K_v = 1$ )	QCVN 20:2009/BTNMT (cột B)
1	Lưu lượng	$m^3/h$	-	-
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	160	-
3	Thiếc (Sn)	$mg/Nm^3$	-	-
4	Thiếc oxit ( $SnO_2$ )	$mg/Nm^3$	-	-
5	n-butanol	$mg/Nm^3$	-	360
6	Isophorone	$mg/Nm^3$	-	-
7	1-3 butadien	$mg/Nm^3$	-	2.200
8	Acrylonitril	$mg/Nm^3$	-	-
9	Propylen oxyt	$mg/Nm^3$	-	240
10	Bisphenol A	$mg/Nm^3$	-	-
11	Formaldehyde	$mg/Nm^3$	-	20

2.3. Tần suất lấy mẫu:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý: 05 lần lấy mẫu khí thải đầu ra, tần suất ít nhất 15 ngày/lần.

+ Giai đoạn hệ thống hoạt động ổn định: 07 mẫu khí thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020:

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1134.../GPMT-BQL ngày 21... tháng 03 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông tại Nhà máy và hoạt động sản xuất của nhà máy.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

+ Nguồn số 01: Khu vực dây chuyền sản xuất phối kiện nhựa tầng 1 nhà xưởng A. Tọa độ: X(m) = 2309483; Y(m) = 585005;

+ Nguồn số 02: Khu vực dây chuyền sản xuất thiết bị chăm sóc răng miệng tầng 2 xưởng A. Tọa độ: X(m) = 2309490; Y(m) = 585016;

+ Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền sản xuất thiết bị chăm sóc răng miệng tầng 3 xưởng A. Tọa độ: X(m) = 2309503; Y(m) = 585030;

+ Nguồn số 04: Khu vực dây chuyền sản xuất phối kiện nhựa tầng 1 xưởng B. Tọa độ: X(m) = 2309521; Y(m) = 585114;

+ Nguồn số 05: Khu vực dây chuyền sản xuất máy bơm bình nước, bơm lưu lượng thấp, máy bơm nước giải khát chuyên dụng tầng 2 xưởng B. Tọa độ: X(m) = 2309533; Y(m) = 585121;

+ Nguồn số 06: Khu vực dây chuyền sản xuất thiết bị vệ sinh bể bơi, máy lọc nước tầng 3 xưởng B. Tọa độ: X(m) = 2309541; Y(m) = 585132;

+ Nguồn số 07: Khu vực cổng ra vào của Công ty. Tọa độ: X(m) = 2309590; Y(m) = 585112.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .M3.H.../GPMT-BQL ngày 21... tháng 03 năm 2023*  
*của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Danh mục	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã số CTNH
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại	Lỏng	4.800	07 01 06
2	Các vật liệu mài dạng hạt thải có thành phần nguy hại (mạt sắt, bụi mài thu gom từ quá trình xử lý khí thải)	Rắn	500	07 03 08
3	Phoi, mạt kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	2.500	07 03 11
4	Than hoạt tính thải đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	5.532,8	12 01 04
5	Bóng đèn huỳnh quang thải, và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác (bóng đèn UV thải)	Rắn	470	16 01 06
6	Pin, ắc quy thải (từ nguồn chất thải sinh hoạt)	Rắn	220	16 01 12
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	5.280	17 02 03
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại có thành phần nguy hại	Rắn	3.690	18 01 02
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	350	18 01 03
10	Giẻ lau, găng tay có chứa thành phần nguy hại; vật liệu lọc (lớp bông lọc thải)	Rắn	3.300	18 02 01
11	Linh kiện điện tử thải	Rắn	50	19 02 06
12	Ắc quy thải từ xe nâng (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12)	Rắn	300	19 06 01
13	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ (nhựa ép cháy)	Rắn	800	19 12 02



<b>Tổng (kg/năm)</b>	<b>27.792,8</b>
----------------------	-----------------

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (bìa carton phế liệu, gỗ ép phế liệu, nhựa phế liệu, sắt thép không gỉ,...): khoảng 391,062 tấn/năm .

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 115,378 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, đặt pallet chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 20 m<sup>2</sup>;

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, có biển báo, nền bê tông, tường gạch, cửa ra vào, bình bột chữa cháy; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa nắp đậy đảm bảo rò rỉ nước ra ngoài môi trường

- Khu vực lưu chứa: diện tích 12 m<sup>2</sup>;



- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, có biển báo, nền bê tông, tường gạch, cửa ra vào, bình bột chữa cháy; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .1134./GPMT-BQL ngày .21. tháng 03 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

---

